

Số: 492/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến trung tuần tháng Tám, toàn Thành phố gieo trồng được 77 nghìn ha lúa vụ Mùa, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước; 3.403 ha ngô, giảm 1,4%; 232 ha khoai lang, giảm 10,1%; 410 ha đậu tương, giảm 17%; 624 ha lạc, tăng 16%; 9.345 ha rau, tăng 0,9%; 234 ha đậu, giảm 14,9%. Hiện lúa và cây màu vụ Mùa đang sinh trưởng và phát triển tốt.

Chăn nuôi: Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 27,2 nghìn con, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,4 nghìn con, tăng 0,6%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 8 tháng năm 2021 ước tính đạt 1.231 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 7.132 tấn, tăng 0,3%. Chăn nuôi lợn tuy vẫn còn gặp khó khăn nhưng đã có sự phục hồi, đàn lợn hiện có 1,37 triệu con, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước¹; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 8 tháng ước tính đạt 145,6 nghìn tấn, tăng 4,1%. Chăn nuôi gia cầm đạt khá, dịch Cúm gia cầm (cúm A/H5N8) đã qua 21 ngày không xuất hiện trên địa bàn. Đàn gia cầm hiện có 39,8 triệu con, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 27,2 triệu con, giảm 1,1%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 8 tháng ước tính đạt 108,3 nghìn tấn, tăng 6,1%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.702 triệu quả, tăng 8%.

1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới được chăm sóc trong tháng Tám ước tính đạt 175 ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 882 ha, giảm 1,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.260 m³, giảm 2,2%; sản lượng củi khai thác đạt 59 ste, giảm 1,7%. Tính chung 8 tháng năm 2021, diện tích rừng trồng mới được chăm sóc đạt 1,4 nghìn ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2020; diện tích rừng được khoán bảo vệ đạt 7.065 ha, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,5 nghìn m³, giảm 2,7%; sản lượng củi khai thác đạt 431 ste, giảm 0,9%.

¹ Trong đó, đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,18 triệu con, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

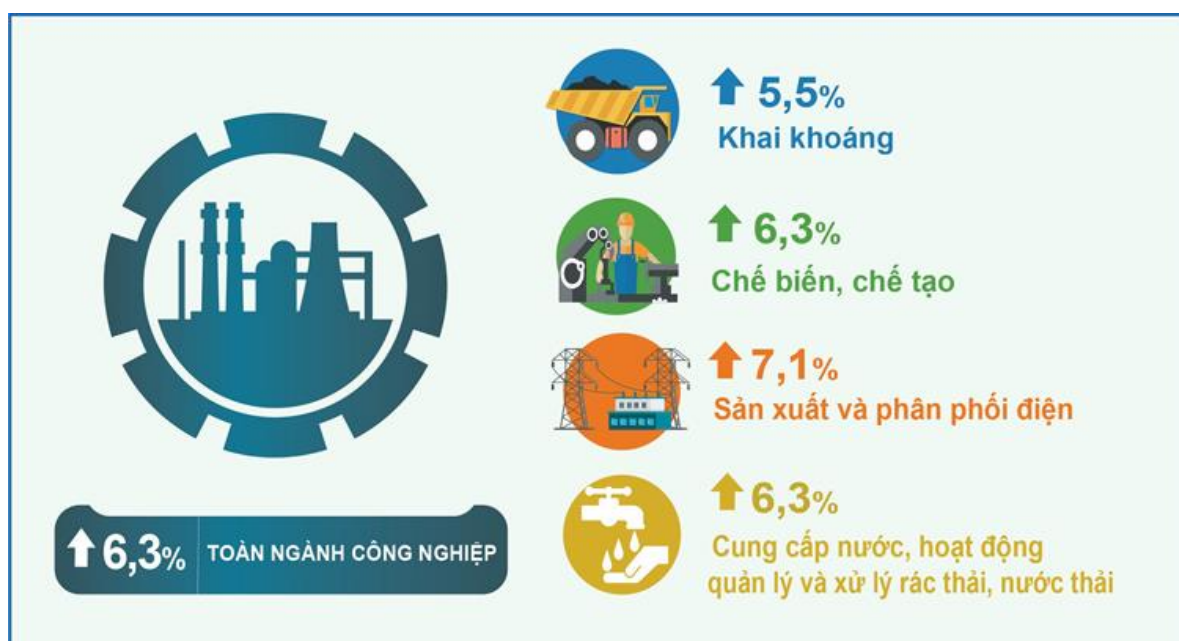
Sản xuất thủy sản: Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá đạt 10,1 nghìn tấn, tăng 3%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 9.925 tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 225 tấn, giảm 1,3%. Tính chung 8 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản ước tính đạt 73,8 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 72,7 nghìn tấn, tăng 3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.085 tấn, giảm 1,3%.

2. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp cùng với việc thực hiện quyết liệt các giải pháp cấp bách của Chính phủ và Thành phố nhằm kiểm soát, khống chế dịch bệnh, trong đó thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Hà Nội từ ngày 24/7/2021 đã tác động mạnh đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; sản xuất công nghiệp tháng Tám giảm mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Tám ước tính giảm 8% so với tháng trước và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,8% và giảm 8%; sản xuất và phân phối điện giảm 2% và tăng 5,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1% và tăng 2,5%; khai khoáng giảm 0,5% và tăng 13,2%.

Tính chung 8 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,3%; khai khoáng tăng 5,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



Trong 8 tháng năm 2021, một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất xe có động cơ tăng 21,6%; sản xuất trang phục tăng 18,2%; sản xuất đồ uống tăng 16,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 10,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,5%; sản xuất thuốc lá tăng 9,5%; in, sao chụp bản ghi tăng 8,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 8,2%; sản xuất điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8%. Bên cạnh đó, một số ngành giảm so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 5,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,9%; sản xuất kim loại giảm 0,9%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Tám và 8 tháng năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 8 so với cùng kỳ	8T/2021 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	164,4	152,4
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	115,1	139,9
Thiết bị dùng cho động cơ	127,1	132,9
Quần áo người lớn	107,9	129,0
Sổ sách, vở, giấy thép	99,8	128,6
Bìa các loại	112,2	118,3
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Thuốc kháng sinh dạng viên	52,7	76,4
Ghế có khung bằng kim loại	34,9	77,5
Cửa bằng plasstic	49,9	79,0
Thép không gỉ	58,1	85,1
Cửa bằng sắt, thép	63,2	88,7
Thuốc trừ sâu	64,5	89,0

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cố gắng duy trì sản xuất, nhiều doanh nghiệp đã áp dụng phương án “3 tại chỗ”; cho công nhân làm việc luân phiên, nghỉ giãn cách... để phòng tránh lây lan dịch bệnh. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Tám ước giảm 0,4% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2021, chỉ số sử dụng lao động của các

doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 2,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,1%. Chia theo ngành kinh tế, trong 8 tháng năm 2021, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó lao động ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 27,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,6%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 1,5%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,9%; ngành khai khoáng giảm 40,6%.

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Thành phố đã chủ động triển khai quyết liệt các giải pháp, kịch bản phòng chống dịch, nhất là tại các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Hiện Thành phố có 70 cụm công nghiệp đang hoạt động với tổng số 4.169 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, tổng số lao động khoảng 62 nghìn người; có 18 cụm công nghiệp tập trung, thu hút khoảng 1.500 doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn; còn lại là cụm công nghiệp làng nghề với quy mô sản xuất nhỏ lẻ, các doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể.

Với những giải pháp điều hành chủ động, linh hoạt nhằm ứng phó kịp thời trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Thành phố thường xuyên thông tin, đôn đốc các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn xây dựng kịch bản, phương án phòng chống dịch theo hướng dẫn. Đến ngày 20/8/2021 có 1.077 doanh nghiệp quy mô lớn có Phương án phòng chống dịch Covid-19 được Thành phố phê duyệt. Đối với hộ sản xuất tại các cụm công nghiệp làng nghề có quy mô nhỏ thực hiện theo hình thức cam kết với chính quyền địa phương về các biện pháp an toàn phòng chống dịch theo quy định. Đến nay, hầu hết các doanh nghiệp đều nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, thường xuyên cập nhật khai báo y tế đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh không để bị đứt gãy chuỗi sản xuất.

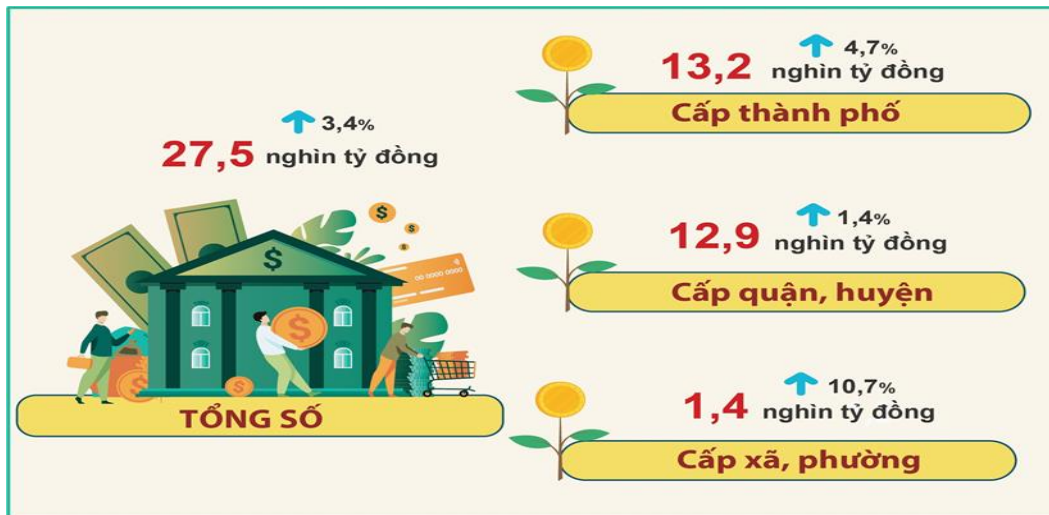
3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Thành phố thực hiện giãn cách xã hội từ ngày 24/7/2021 để phòng chống dịch, chỉ các dự án, công trình trọng điểm, công trình xử lý cấp bách đáp ứng yêu cầu an toàn phòng chống dịch được tiếp tục hoạt động. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám ước tính đạt 3.671 tỷ đồng, giảm 15,5% so với tháng trước và giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 8 tháng năm 2021, vốn thực hiện đạt 27,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước và bằng 54% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 56,1%

kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 12,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và đạt 51,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% và đạt 60,5%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Tám, thành phố Hà Nội có 12 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 17,6 triệu USD. Bên cạnh đó, có 2 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 47 nghìn USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 7 lượt, đạt 1,1 triệu USD. Lũy kế 8 tháng năm 2021, toàn Thành phố thu hút 841,8 triệu USD vốn FDI, trong đó đăng ký cấp mới 243 dự án với số vốn đạt 157,3 triệu USD; 91 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 486,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 309 lượt, đạt 145,6 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tám, Thành phố có 1.293 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 46% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, giảm 33%; thực hiện thủ tục giải thể cho 244 doanh nghiệp, giảm 1%; 833 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 9%; 819 doanh nghiệp trở lại hoạt động, tăng 64%. Cộng dồn 8 tháng năm 2021, Hà Nội có 16,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 7% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 224,8 nghìn tỷ đồng, giảm 7%; thực hiện thủ tục giải thể cho 2,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 36%; 9,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19%; 7,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 72%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 8 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)

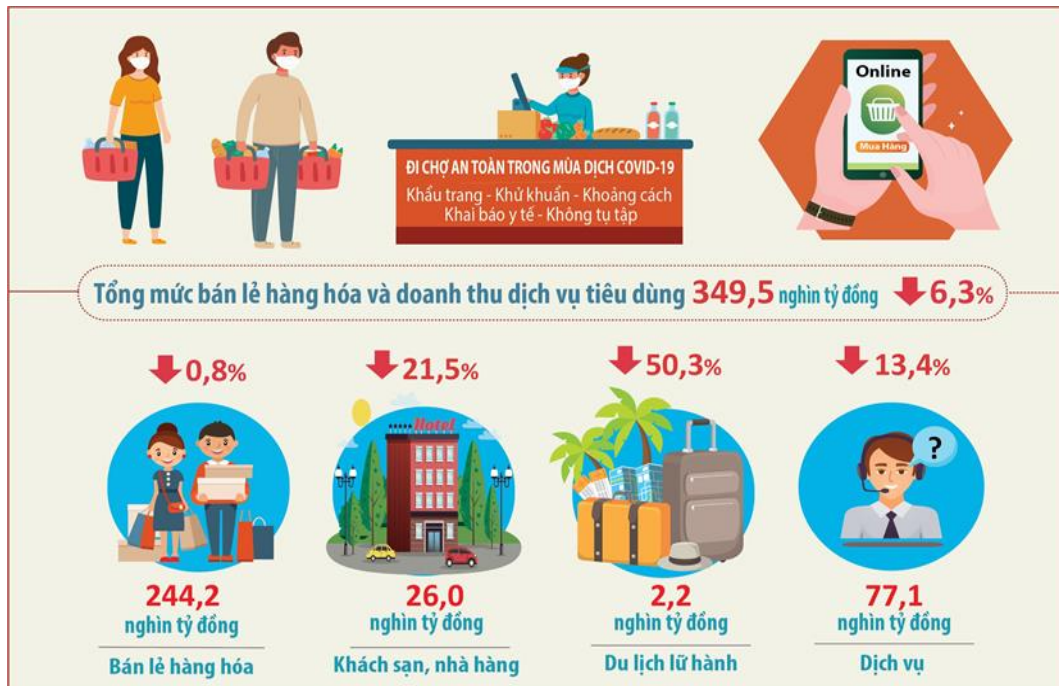


4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp và khó lường tại nhiều địa phương và trên địa bàn Hà Nội. Để bảo vệ sức khỏe cho người dân, Thành phố đã tạm dừng tất cả các hoạt động dịch vụ không thiết yếu. Các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh, chợ đầu mối phải tổ chức sắp xếp lại, chỉ bán các mặt hàng thiết yếu và thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch; triển khai phát thẻ đi chợ theo khung giờ cụ thể nhằm đảm bảo giãn cách; hoạt động bán lẻ trong tháng giảm mạnh so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tám ước tính đạt 25 nghìn tỷ đồng, giảm 32,2% so với tháng trước và giảm 51,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, giảm 23,2% và giảm 37%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 842 tỷ đồng, giảm 57% và giảm 82,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 53 tỷ đồng, giảm 57,8% và giảm 90,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 57,8% và giảm 74,6%. Tính chung 8 tháng năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 349,5 nghìn tỷ đồng, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 244,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 69,9% tổng mức và giảm 0,8% (doanh thu đá quý, kim loại quý giảm 13,5%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 10,7%; ô tô con giảm 8,2%; phương tiện đi lại giảm 7,8%; hàng may mặc giảm 4,9%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 26 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,4% và giảm 21,5% (dịch vụ lưu trú giảm 53,7%; dịch vụ ăn uống giảm 18,1%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và giảm 50,3%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 77,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,1% và giảm 13,4%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
8 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



Công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ nhân dân phòng chống dịch Covid-19: Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, Thành phố đã chủ động đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu phục vụ nhân dân, không để xảy ra tình trạng tăng giá và khan hiếm hàng hóa. Theo đó, Thành phố có kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng lượng hàng hóa tăng gấp 3 lần so với tháng thường và dự trữ trong 3 tháng. Các hệ thống phân phối cũng đa dạng các hình thức bán hàng (bán online trên nền tảng thương mại điện tử, bán hàng combo, đi chợ hộ, tổ chức bán hàng lưu động, đăng ký phục vụ 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần) để phục vụ nhân dân. Các quận, huyện, thị xã đã xây dựng Phương án tổ chức triển khai điểm bán hàng lưu động trong tình huống dịch Covid-19 phức tạp, sẵn sàng kích hoạt 2.500 điểm bán hàng lưu động đã bố trí. Đến nay đã có 09 quận tổ chức 45 điểm bán hàng lưu động, 63 điểm bán hàng dã chiến phục vụ nhân dân do trên địa bàn có chợ hoặc cơ sở kinh doanh phải đóng cửa vì xuất hiện ca mắc Covid-19. Tại khu vực bị cách ly, phong tỏa, các quận, huyện, thị xã đã bố trí Tổ Covid cộng đồng cùng các lực lượng liên quan có nhiệm vụ cung cấp nhu yếu phẩm cho người dân một cách nhanh nhất, đầy đủ nhất.

Thành phố đã thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông danh sách 103 siêu thị tổng hợp, 449 chợ cung cấp lương thực, thực phẩm, 8.355 điểm bán hàng bình ổn giá (tăng gấp 7 lần so với hàng năm triển khai Chương trình bình ổn thị trường) để kịp thời phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Thành phố cũng đã tổ chức 05 chương trình “Siêu thị mini 0 đồng - Hà Nội trái tim hồng” để hỗ trợ người nghèo, công nhân lao động trên địa bàn, dự kiến tiếp tục mở thêm 18 điểm trong thời gian tới.

Nhằm đảm bảo lưu thông hàng hóa, Thành phố đã xây dựng phương án huy động phương tiện phục vụ vận chuyển lưu thông hàng hóa là xe của các doanh nghiệp đang thực hiện sản xuất, kinh doanh; xe của các đơn vị vận tải trên địa bàn (Tổng Công ty vận tải, Bưu điện Thành phố, các đơn vị logistics, thương mại điện tử, taxi, xe huy động của các địa phương); kịp thời chỉ đạo các lực lượng chức năng tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa. Một số quận, huyện, thị xã đã bố trí các xe lưu động, xe điện cung ứng hàng hóa cho người dân tại các vùng cách ly, phong tỏa. Đến ngày 20/8/2021, Thành phố đã cấp mã QR code đăng ký “Luồng xanh” cho 2.192 xe ô tô vận chuyển hàng hóa lĩnh vực công thương, cấp mã xác nhận cho 9.822 xe mô tô, xe hai bánh phục vụ giao nhận hàng hóa thiết yếu của các doanh nghiệp phân phối và doanh nghiệp thương mại điện tử.

4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tám ước tính đạt 1.283 triệu USD, giảm 0,7% so với tháng trước và giảm 34,6% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 744 triệu USD, giảm 0,7% và giảm 47,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 539 triệu USD, giảm 0,6% và giảm 0,8%. Trong tháng Tám, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 133 triệu USD, giảm 41,9%; điện thoại và linh kiện đạt 29 triệu USD, giảm 13,5%; giày dép đạt 23 triệu USD, giảm 6,1%; hàng nông sản đạt 72 triệu USD, giảm 5,5% (trong đó gạo đạt 12 triệu USD, giảm 74,7%); hàng hóa khác đạt 350 triệu USD, giảm 67,9%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 61 triệu USD, gấp 2,8 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 162 triệu USD, gấp 2,2 lần; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, tăng 39,1%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 37 triệu USD, tăng 10,2%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 144 triệu USD, tăng 8,1%.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 9.785 triệu USD, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5.476 triệu USD, giảm 15,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4.309 triệu USD, tăng 13,3%. Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 8 tháng giảm so với cùng kỳ là: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.240 triệu USD, giảm 16,2%; hàng nông sản đạt 516 triệu USD, giảm 10,6% (trong đó gạo giảm 38,8%; cà phê giảm 11,6%); xăng dầu đạt 417 triệu USD, giảm 7,6%; hàng hóa khác đạt 2.594 triệu USD, giảm 32,2%. Một số nhóm hàng có

kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Điện thoại và linh kiện đạt 235 triệu USD, tăng 67,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.045 triệu USD, tăng 44,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 468 triệu USD, tăng 36,6%; giày dép đạt 219 triệu USD, tăng 27,8%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 1.286 triệu USD, tăng 26,1%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám ước tính đạt 2.976 triệu USD, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.336 triệu USD, giảm 5,7% và tăng 39,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 640 triệu USD, tăng 11,2% và tăng 28,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản phẩm hóa chất đạt 194 triệu USD, gấp 3,6 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 248 triệu USD, gấp 3 lần; kim loại đạt 112 triệu USD, gấp 2,7 lần; vải đạt 75 triệu USD, tăng 53,3%; xăng dầu đạt 142 triệu USD, tăng 49,9%; hàng điện gia dụng và linh kiện đạt 60 triệu USD, tăng 46,3%; chất dẻo đạt 130 triệu USD, tăng 38,3%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 551 triệu USD, tăng 25,7%. Trong tháng Tám, có 2 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Ngô đạt 50 triệu USD, giảm 15,5%; thức ăn gia súc đạt 55 triệu USD, giảm 0,3%.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 22,5 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 17,6 tỷ USD, tăng 22,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4,9 tỷ USD, tăng 17,7%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 4.273 triệu USD, tăng 27,4%; phương tiện vận

tải và phụ tùng đạt 1.764 triệu USD, gấp 2 lần cùng kỳ; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.607 triệu USD, tăng 13,5%; xăng dầu đạt 1.348 triệu USD, tăng 1,3%; sắt thép đạt 1.001 triệu USD, tăng 7,7%; chất dẻo đạt 961 triệu USD, tăng 30,7%.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Thành phố Hà Nội thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19 từ 6h00 ngày 24/7/2021, theo đó tạm dừng các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy, trừ các trường hợp phục vụ công tác phòng chống dịch, công vụ, ngoại giao, vận chuyển công nhân, chuyên gia, vận chuyển hàng hóa thiết yếu được ưu tiên “Luồng xanh” vào Thành phố. Hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Tám giảm mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

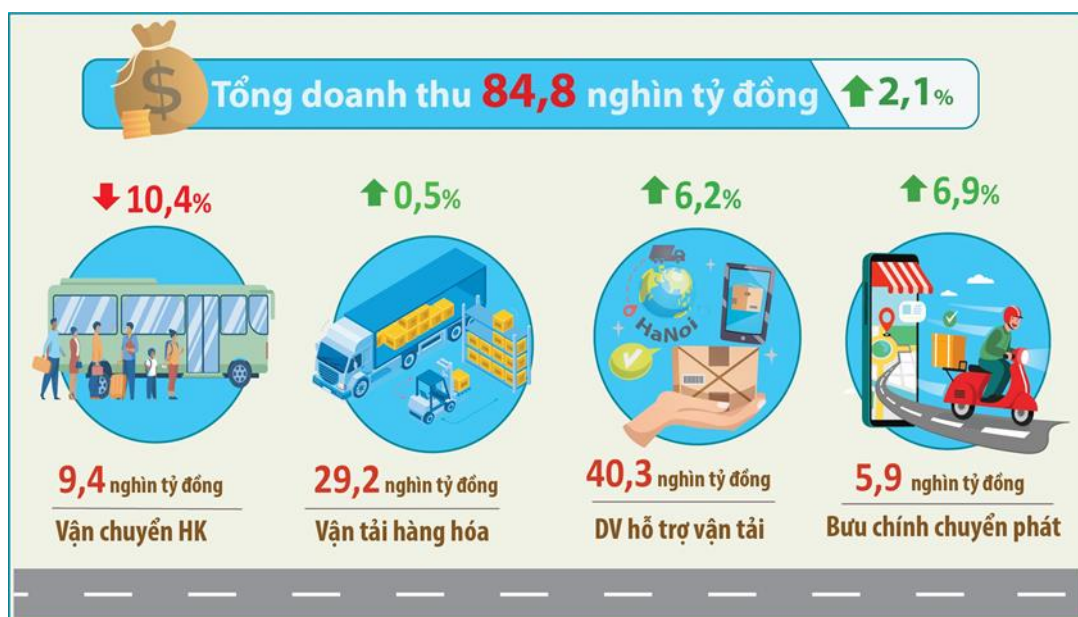
Vận tải hành khách: Trong tháng Tám, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 1,8 triệu lượt hành khách, giảm 82,7% so với tháng trước và giảm 91,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 63 triệu lượt hành khách.km, giảm 81,7% và giảm 92,7%; doanh thu ước tính đạt 130 tỷ đồng, giảm 82,1% và giảm 89,8%. Tính chung 8 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 185,9 triệu lượt hành khách, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5.038 triệu lượt hành khách.km, giảm 17,2%; doanh thu đạt 9.376 tỷ đồng, giảm 10,4%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tám ước tính đạt 56,9 triệu tấn, giảm 10,7% so với tháng trước và giảm 24,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.235 triệu tấn.km, giảm 10,4% và giảm 17,9%; doanh thu ước tính đạt 3.070 tỷ đồng, giảm 13,3% và giảm 29,8%. Tính chung 8 tháng năm 2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 555 triệu tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 51,5 tỷ tấn.km, tăng 0,1%; doanh thu đạt 29,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Tám ước tính đạt 4.258 tỷ đồng, giảm 16,3% so với tháng trước và giảm 14,2% so với cùng kỳ. Tính chung 8 tháng, doanh thu ước đạt 40,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Tám ước tính đạt 606 tỷ đồng, giảm 19,8% so với tháng trước và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, doanh thu ước đạt 5.934 tỷ đồng, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2020.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
8 tháng năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



4.4. Du lịch

Trong tháng Tám, Ngành Du lịch tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, khách du lịch trong nước giảm mạnh. Khách đến Hà Nội trong thời gian này chủ yếu là chuyên gia, người lao động lưu lại làm việc tại các địa phương, có đến làm việc tại Hà Nội.

Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tám ước tính đạt 7,5 nghìn lượt khách, giảm 42,5% so với tháng trước và giảm 48% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm nay, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 121,7 nghìn lượt khách, giảm 83,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 42 nghìn lượt khách, giảm 66,1%; Nhật Bản đạt 15,5 nghìn lượt khách, giảm 72,8%; Trung Quốc đạt 15,4 nghìn lượt khách, giảm 71,3%; Mỹ đạt 5,7 nghìn lượt khách, giảm 88,9%; Anh đạt 3,8 nghìn lượt khách, giảm 91,5%.

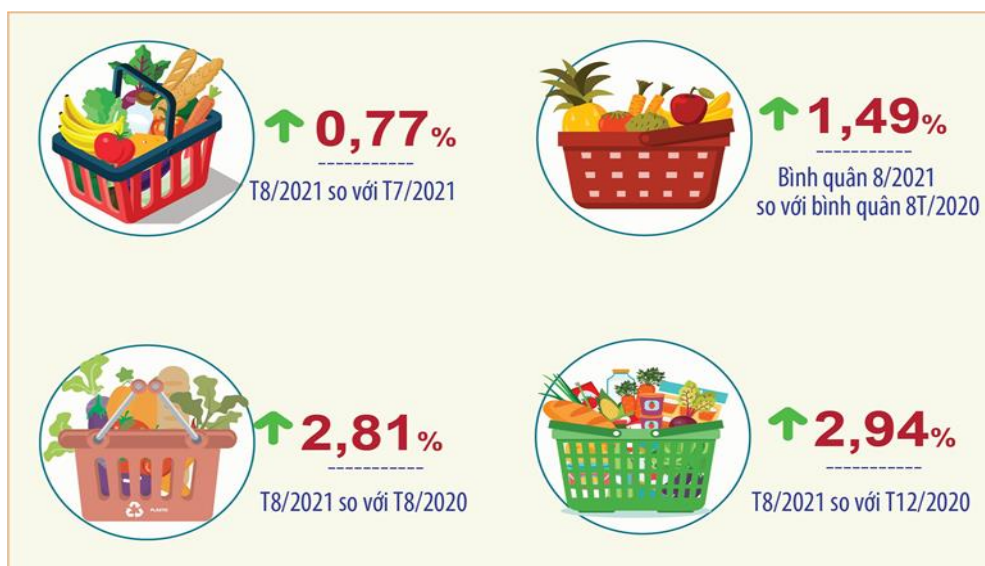
Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Tám ước tính chỉ khoảng 0,9 nghìn lượt khách, giảm 80,9% so với tháng trước và giảm 97,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2021, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.251 nghìn lượt khách, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tám tăng 0,77% so với tháng trước, tăng 2,94% so với tháng 12/2020 và tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 8 tháng năm 2021 tăng 1,49% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Tám, có 8/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó: Cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,21% (Thực phẩm tăng 3,27%; lương thực tăng 0,74%), tác động làm tăng CPI chung 0,69%, nguyên nhân do trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, việc đi lại cung ứng hàng hóa lương thực, thực phẩm trên địa bàn cũng như với các tỉnh gặp nhiều khó khăn, đồng thời đây cũng là thời điểm giao mùa nên rau, củ các loại khan hiếm, không đa dạng, phong phú như chính vụ (cụ thể: Giá thịt lợn tăng 4,07%, thịt bò tăng 2,38%, thịt gia cầm tăng 2,98%, thủy hải sản tăng 3,28%; trứng tăng 20,47%; rau, củ các loại tăng 9,42%; gạo tăng 0,56%). Tiếp theo là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,5% (tác động làm tăng CPI chung 0,1%) do sản lượng tiêu thụ điện sinh hoạt tăng cao khiến chỉ số giá điện tăng 0,92%; bên cạnh đó, giá gas đun, giá dầu cũng tăng đáng kể. Các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhẹ và bằng tháng trước: Đồ uống và thuốc lá 0,25%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,21%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; thuốc, dịch vụ y tế và hàng hóa dịch vụ khác cùng tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,01%; bưu chính viễn thông giá bằng tháng trước. Có 2/11 nhóm hàng có chỉ số CPI giảm so với tháng trước là: Giao thông giảm 0,24% (tác động làm giảm CPI chung là 0,02%), do ngày 11/8/2021 Petrolimex giảm giá xăng, dầu (giảm 500đ/lít) so với mức công bố tại 23 tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ và ngày 26/8/2021 giá xăng dầu tiếp tục điều chỉnh giảm (xăng giảm 0,47% so với tháng trước; dầu diezen giảm 2,63%); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,05%

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tám và bình quân 8 tháng năm 2021



Trong 8 tháng năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 7,1%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,48%; giáo dục tăng 2,71%; đồ uống và

thuốc lá tăng 1,59%... Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 8 tháng năm 2021 giảm so với bình quân cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,8%; bưu chính, viễn thông giảm 1,08%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,25%.

Chỉ số giá vàng tháng Tám giảm 0,52% so với tháng trước, giảm 4,22% so với tháng 12/2020 và tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 12,47% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tám giảm 0,41% so với tháng trước, giảm 0,92% so với tháng 12/2020 và giảm 1,09% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,96% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách²

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2021 ước thực hiện 165,7 nghìn tỷ đồng, đạt 70,3% dự toán Trung ương giao (đạt 65,9% dự toán Thành phố giao) và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2020³, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 14,4 nghìn tỷ đồng, đạt 77,6% dự toán và tăng 20,4% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô là 910 tỷ đồng, đạt 72,8% dự toán và giảm 51,5%; thu nội địa là 150,4 nghìn tỷ đồng, đạt 69,7% dự toán Trung ương giao (đạt 65% dự toán Thành phố giao) và tăng 11,2%⁴.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu 8 tháng năm 2021: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 36,1 nghìn tỷ đồng, đạt 72,6% dự toán pháp lệnh và tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2020; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 16,1 nghìn tỷ đồng, đạt 78,5% và tăng 24,1%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 34,4 nghìn tỷ đồng, đạt 68,8% và tăng 34,9%; thuế thu nhập cá nhân 22,2 nghìn tỷ đồng, đạt 89,8% và tăng 16,1%; thu tiền sử dụng đất 10,3 nghìn tỷ đồng, đạt 51,5% và giảm 22,9%; thu lệ phí trước bạ 4,7 nghìn tỷ đồng, đạt 65,3% và tăng 13,3%; thu phí và lệ phí 10,3 nghìn tỷ đồng, đạt 60,6% và tăng 0,9%.

Chi ngân sách địa phương 8 tháng năm 2021 ước thực hiện 40,2 nghìn tỷ đồng, đạt 37,0% dự toán và bằng 93,0% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 13,6 nghìn tỷ đồng, đạt 26,6% dự toán và bằng 78,8%; chi thường xuyên là 26,6 nghìn tỷ đồng, đạt 56,2% và tăng 3%.

² Theo báo cáo ngày 23/8/2021 của Sở Tài chính

³ Nếu tính cả 13,2 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 8 tháng năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 8 tháng là 178,9 nghìn tỷ đồng, đạt 76% dự toán Trung ương giao và 71,2% dự toán Thành phố giao, tăng 9,4% cùng kỳ.

⁴ Nếu tính cả 13,2 nghìn tỷ đồng số thu được gia hạn trong 8 tháng năm 2021 theo Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ thì tổng thu nội địa ước thực hiện 8 tháng là 163,6 nghìn tỷ đồng, đạt 75,8% dự toán Trung ương giao và 70,7% dự toán Thành phố giao, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3-4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,8-6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5-7%/năm. Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 5,5-8%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,5%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến cuối tháng Tám, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.099 nghìn tỷ đồng, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 9,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020⁵. Trong đó, tiền gửi VND đạt 3.327 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi ngoại tệ đạt 412 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8%; tiền gửi tiết kiệm đạt 1.520 nghìn tỷ đồng, tăng 6,1%; tiền gửi thanh toán đạt 2.219 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5%.

Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Tám, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.386 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và tăng 8,3% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.171 nghìn tỷ đồng, chiếm 91% trong tổng dư nợ, tăng 1,1% và tăng 9,2%. Cho vay theo kỳ hạn, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 967 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và 9,9% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.419 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 7,2%.

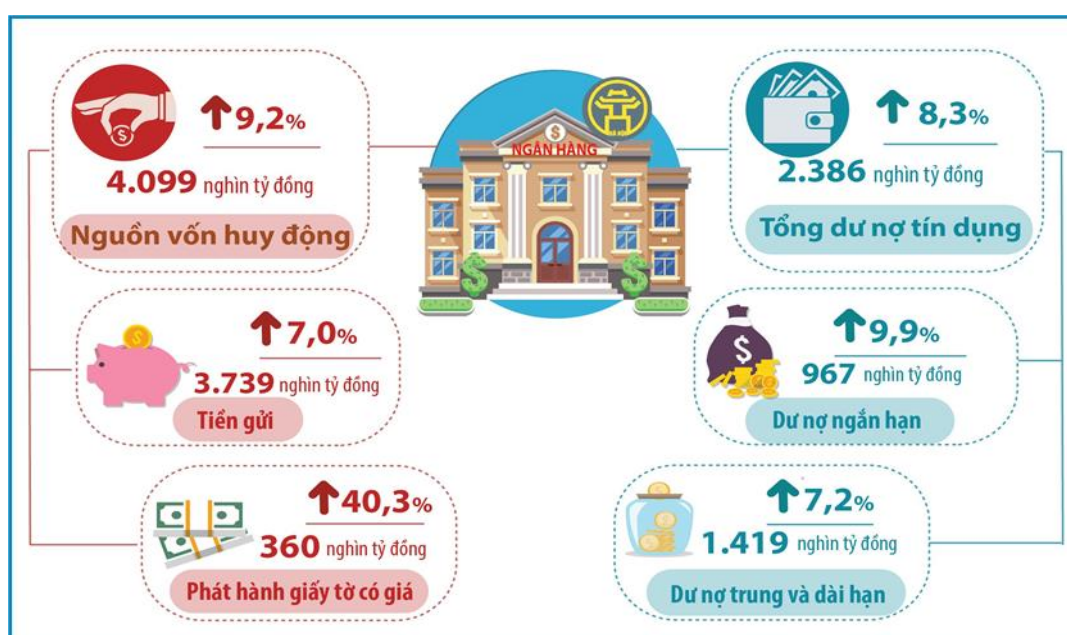
Tình hình thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Hệ thống Ngân hàng và các TCTD duy trì bộ phận thường trực, đường dây nóng tiếp nhận các thông tin phản ánh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn, đồng thời chủ động xử lý khó khăn, vướng mắc và thông tin về chương trình, chính sách tín dụng, các giải pháp của ngành ngân hàng tới doanh nghiệp và người dân.

Ngành Ngân hàng Hà Nội tích cực thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam và UBND TP Hà Nội. Tiếp tục triển khai quyết

⁵ Tổng vốn huy động trong tháng Tám tăng mạnh do biến động của hoạt động phát hành giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, được ghi sổ NHNN lên mức 360 nghìn tỷ đồng, tăng 38,6% so với tháng trước và tăng 40,3% so với thời điểm kết thúc năm 2020.

liệt các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, tiếp tục vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Đến nay, trên địa bàn Thành phố, các TCTD đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 57,7 nghìn khách hàng với dư nợ 74,9 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 178,1 nghìn khách hàng với dư nợ 254,2 nghìn tỷ đồng; cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt 965,5 nghìn tỷ đồng cho hơn 97,7 nghìn lượt khách hàng.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 8/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Bảy, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.263 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 360 doanh nghiệp và Upcom có 903 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 542 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 154 nghìn tỷ đồng, tăng 4% và tăng 11%; Upcom đạt 388 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và giảm 1,3%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối của tháng Bảy đạt 1.543 nghìn tỷ đồng, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 57,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 415 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 112%; Upcom đạt 1.128 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9% và tăng 43,8%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Bảy khối lượng giao dịch đạt 2.632 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 28% so với tháng trước và gấp 1,8 lần cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 61 nghìn tỷ đồng, giảm 30,2% và gấp 5,3 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.376 triệu CP, giảm 30,7% và gấp 1,8 lần; giá trị đạt 55 nghìn tỷ đồng, giảm 32% và gấp 5,6 lần.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): tháng Bảy, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 238 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 36 mã giao dịch; cá nhân 202 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Bảy đạt 102 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng Tám, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đã và đang tác động tiêu cực đến đời sống của người dân Thủ đô, nhất là người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người thu nhập thấp, người lao động ngoại tỉnh sinh sống, làm việc tại Hà Nội. Cùng với tăng cường phòng chống dịch, Thành phố đẩy mạnh công tác đảm bảo an sinh xã hội, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Với tinh thần Thành phố chung tay cùng người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau, cố gắng đưa nguồn lực hỗ trợ tới người dân trong thời gian sớm nhất, kịp thời chăm lo đảm bảo cuộc sống cho người lao động, người có hoàn cảnh khó khăn.

Tính đến 16h ngày 20/8/2021, Thành phố đã ra quyết định hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 3642/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội với kinh phí 230,3 tỷ đồng (đã thực hiện được 200,5 tỷ đồng). Đồng thời, Thành phố ban hành Chính sách hỗ trợ đặc thù cho 10 nhóm đối tượng quy định tại Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND Thành phố cho 191,1 nghìn người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo, cận nghèo với số tiền 191,1 tỷ đồng (đã thực hiện chi trả cho hơn 107 nghìn người với số tiền trên 107 tỷ đồng). Với tinh thần tương thân tương ái, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, Liên đoàn Lao động Thành phố và quận, huyện, thị xã đã huy động nhiều nguồn lực để cùng chung sức hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do dịch bệnh⁶. Ngoài ra, các quận, huyện, thị xã tiếp tục tăng cường rà soát, lập danh sách, chuẩn bị các phương án sẵn sàng hỗ trợ cho người dân khi có nhu cầu.

⁶ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đã hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ khó khăn với số tiền 17,5 tỷ đồng; Công đoàn các cấp đã hỗ trợ chăm lo cho 38,6 nghìn lượt người lao động với số tiền 37,7 tỷ đồng; địa phương đã hỗ trợ các hộ khó khăn bằng hình thức xã hội hoá với kinh phí 20,6 tỷ đồng.

Cũng trong tháng Tám, Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay vốn, giúp tạo việc làm cho 180 lao động với tổng số tiền là 8,6 tỷ đồng; Quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho gần 7,3 nghìn người với số tiền 168,9 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề với số tiền 75 triệu đồng.

7.2. Giáo dục

Trong tháng Tám, Thành phố đã hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp vào mầm non, lớp 1 và lớp 6. Năm học 2021-2022, Thành phố đạt tỷ lệ tuyển sinh trực tuyến cao nhất trong những năm gần đây, trong đó tuyển sinh vào lớp 1 đạt 87,4%; lớp 6 đạt 86%. Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 đã thành công tốt đẹp, công tác chấm thi, sắp xếp vào các trường, lớp đã hoàn thành. Thành phố cũng đã tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia, tỷ lệ tốt nghiệp cao hơn năm 2020 gần 4 bậc. Năm 2021 là năm học sinh Hà Nội đạt thành tích xuất sắc nhất trong lịch sử tham dự các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế khi cả 6 học sinh tham dự đều đạt giải, với 8 huy chương, trong đó có 7 huy chương Vàng và 1 huy chương Đồng. Đặc biệt, học sinh Hà Nội đã có 5 Huy chương vàng quốc tế, trong đó: 1 Huy chương vàng môn Toán; 2 Huy chương vàng môn Lý; 2 Huy chương vàng môn Hóa.

Về công tác khai giảng năm học mới 2021-2022, Thành phố sẽ tổ chức khai giảng theo đúng tinh thần của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vào 7 giờ 30 phút ngày 5/9/2021, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tổ chức lễ khai giảng trực tuyến và truyền hình trực tiếp đến toàn thể nhân dân, học sinh Thủ đô.

7.3. Tình hình phòng, chống dịch Covid-19

Trong tháng Tám, dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên Thế giới và trong nước. Số ca mắc mới ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam tiếp tục tăng cao. Tại Hà Nội, tình hình dịch bệnh từng bước được kiểm chế, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát do xuất hiện các ca F0 trong cộng đồng. Với biến thể Delta có tốc độ lây lan nhanh và tỉ lệ tử vong cao, để đảm bảo an toàn cho Thủ đô, sức khỏe của Nhân dân là trên hết, trước hết, Thành phố đã quyết định thực hiện giãn cách xã hội theo nguyên tắc Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi toàn Thành phố từ ngày 24/7 đến 06/9/2021 để phòng chống dịch Covid-19 (Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 23/7/2021; Công điện số 18/CD-UBND ngày 06/8/2021; Công điện số 19/CD-UBND ngày 21/8/2021 của UBND thành phố Hà Nội).

Trong đợt dịch lần thứ tư, tính từ ngày 27/4 đến 18h ngày 24/8/2021, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 2.932 ca mắc Covid-19, trong đó ghi nhận 1.356 ca phát hiện ngoài cộng đồng tại 26 quận, huyện; 1.321 ca F0 là trường hợp đã

được cách ly tập trung; 213 ca mắc trong bệnh viện Trung ương và 42 ca nhập cảnh đã được cách ly tập trung; có 15.642 trường hợp F1; 73.457 trường hợp F2; hiện còn đang phong tỏa là 96/501 điểm.

Tính đến 18h ngày 24/8/2021, trên địa bàn Thành phố còn cách ly tập trung 3.282 người, trong đó khu cách ly tập trung F1 là 2.318 người; khu cách ly tập trung do quân đội quản lý 21 người, khu cách ly tại khách sạn 845 người, khu cách ly dành cho tổ bay 98 người.

Cộng dồn từ đầu năm 2021 đến cuối ngày 24/8/2021, thành phố Hà Nội ghi nhận 3.011 ca mắc Covid-19, trong đó: 1.397 ca ghi nhận tại cộng đồng; 1.325 ca tại các khu cách ly F1; 76 ca nhập cảnh và 213 ca mắc tại các Bệnh viện đã được khoanh vùng cách ly; số bệnh nhân đã điều trị khỏi là 1.092 người.

Thành phố đang tập trung mọi nguồn lực, bằng mọi biện pháp, tận dụng tối đa “thời gian vàng” các ngày giãn cách xã hội nhằm thực hiện xét nghiệm trên diện rộng. Qua đó, đảm bảo an toàn, kết hợp với các hoạt động xét nghiệm truy vết, đánh giá nguy cơ lây nhiễm để trong thời gian ngắn nhất bóc tách triệt để các F0, kiểm soát để dịch bệnh không lây lan, bùng phát.

Về công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19, đến nay Thành phố đã tiêm được 1.989,3 nghìn liều vắc xin (1.849,4 nghìn mũi 1; 139,9 nghìn mũi 2) cho 1849,4 nghìn người, đạt 22,5% dân số Thành phố và bằng 28% số người dân trong độ tuổi tiêm chủng.

7.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tám (từ 15/7/2021 đến 14/8/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 203 vụ phạm pháp hình sự, giảm 17,5% so với tháng trước, trong đó có 179 vụ do công an khám phá được, giảm 13,9%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 300 đối tượng, giảm 11,2%. Phát hiện, bắt giữ 94 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 53,7% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 112 đối tượng giảm 49,1%, thu nộp ngân sách 35,5 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 34 vụ cờ bạc; bắt giữ 161 đối tượng, giảm 10,5% số vụ so với tháng trước. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 189 vụ, giảm 57,1% so với tháng trước, bắt giữ 309 đối tượng, giảm 54,6%. Trong đó, xử lý hình sự 164 vụ với 226 đối tượng, giảm 56,1% về số vụ và giảm 53,4% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 5 vụ, bắt giữ 8 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 53 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 21 người và bị thương 32 người. Trong các vụ tai nạn có 21 vụ nghiêm trọng làm chết 21 người và bị thương 5 người. Số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 33 vụ với 27 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 186 vụ với 232 đối tượng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 197 vụ với 243 đối tượng, thu nộp ngân sách hơn 2,7 tỷ đồng.

Cũng trong tháng Tám, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 27 vụ cháy gây thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu hơn 1,4 tỷ đồng, trong đó có 01 vụ cháy lớn, 06 vụ cháy trung bình và 20 vụ cháy nhỏ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận uỷ, Huyện uỷ, Thị uỷ;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106.3
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	27462	103.4
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1869023	97.3
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	349542	93.7
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	9785	94.8
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	22507	121.8
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	84838	102.1
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Lượt người	1373058	64.0
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Lượt người</i>	<i>121678</i>	<i>16.7</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101.49
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	165680	111.1
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	40230	93.0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa mùa	78704	77040	97.9
Ngô	13789	13182	95.6
Khoai lang	1945	1608	82.7
Đậu tương	2566	1912	74.5
Lạc	2331	2405	103.2
Rau các loại	32298	32697	101.2
Đậu các loại	608	492	80.9
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	1167	1231	105.5
Bò	7108	7132	100.3
Lợn	139835	145600	104.1
Gia cầm	102072	108339	106.1

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106.5	92.0	93.3	106.3
Khai khoáng	113.7	99.5	113.2	105.5
Khai khoáng khác	113.7	99.5	113.2	105.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.5	91.2	92.0	106.3
Sản xuất chế biến thực phẩm	97.1	99.8	102.0	101.8
Sản xuất đồ uống	101.8	89.7	114.3	116.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98.0	101.0	92.1	109.5
Dệt	121.9	99.8	108.6	105.3
Sản xuất trang phục	142.1	79.7	95.2	118.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93.2	89.8	66.5	97.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105.6	90.2	94.3	110.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112.0	84.2	83.8	110.5
In, sao chụp bản ghi các loại	116.6	97.5	95.9	108.6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95.2	84.3	77.3	107.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96.0	88.9	68.6	94.4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	89.7	84.8	66.8	93.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111.3	95.9	102.5	108.2
Sản xuất kim loại	94.9	83.2	77.4	99.1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100.4	90.2	93.5	101.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	91.4	100.4	92.6	108.0
Sản xuất thiết bị điện	103.0	84.5	91.5	107.1
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94.5	89.3	76.9	104.3
Sản xuất xe có động cơ	131.7	99.0	121.8	121.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109.4	99.2	103.8	106.5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102.8	83.5	78.9	102.8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	104.0	95.1	97.5	104.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	96.7	80.2	73.4	99.5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 7 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.2	98.0	105.6	107.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.2	98.0	105.6	107.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.2	101.0	102.5	106.3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.2	100.5	101.7	105.1
Thoát nước và xử lý nước thải	116.6	99.5	103.8	107.4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.2	102.3	102.8	107.2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Đá xây dựng	1000 M3	532	529	4302	113.2	105.5
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	10832	10437	66109	96.0	108.0
Sữa và kem dạng bột	Tấn	248	256	1048	136.2	94.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3406	3629	28827	128.0	117.5
Bia các loại	1000 Lít	38464	35515	267045	112.2	118.3
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	131	133	1110	92.1	109.5
Quần áo người lớn	1000 Cái	1733	1617	13765	107.9	129.0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	3211	2311	23381	81.0	114.3
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7574	6683	56738	116.5	121.6
Giày, dép	1000 Đôi	1493	1319	12980	56.5	99.9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5994	3718	49563	44.1	85.0
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6303	5421	57446	64.9	68.1
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	48941	37816	306312	97.8	125.5
Giấy và bìa nhãn	Tấn	9142	8255	75478	80.6	104.3
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6002	5402	49308	72.2	101.3
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	841	841	6810	99.8	128.6
Phân bón các loại	Tấn	25185	23294	201996	78.2	108.2
Thuốc trừ sâu	Tấn	1685	1629	11600	64.5	89.0
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	48000	64076	423839	52.7	76.4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	582	573	58975	9.7	91.7
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	466	281	2382	94.2	105.3
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	992	983	7460	110.1	109.7
Cửa bằng plasctic	Tấn	5725	4645	47502	49.9	79.0
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2462	1998	18002	74.8	107.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	250	233	2461	91.0	117.4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	239	216	1974	81.9	93.5
Thép không gỉ các loại	Tấn	2713	2389	24505	58.1	85.1
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6050	5150	42769	106.8	111.9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	71	58	568	63.2	88.7

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Ước tính 8 tháng năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 8	8 tháng
					năm	năm
					2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	443	445	3262	87.7	108.3
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	83	86	1265	54.7	108.0
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	116	126	711	128.1	99.4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	532	526	4282	98.7	107.9
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	59	57	461	95.0	107.5
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	44	39	333	96.4	112.6
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	208	200	1941	107.5	107.8
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	469	451	3578	115.1	139.9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2531	2549	20864	127.1	132.9
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	44534	42750	362209	117.3	125.9
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	4592	4150	19533	164.4	152.4
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	45305	43421	371814	103.1	106.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	15469	16058	144851	96.4	103.1
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	76	60	572	77.9	106.6
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	464	474	3777	94.6	105.7
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	113	52	882	34.9	77.5
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2823	2766	19932	105.5	107.1
Nước uống	1000 M3	20049	20107	158001	102.2	104.6

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 8 năm 2021	Ước tính 8 tháng năm 2021	Tỷ đồng; %	
					So với cùng kỳ năm trước	
					tháng 8	8 tháng
					năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	50838	4345	3671	27462	81.1	103.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1701	1649	13227	87.2	104.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1236	1193	9357	92.8	98.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>932</i>	<i>899</i>	<i>6020</i>	<i>122.0</i>	<i>111.9</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	21	21	150	130.5	169.2
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	414	405	3518	72.3	123.7
Xổ số kiến thiết	360	30	30	202	102.6	110.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	2435	1838	12875	75.5	101.4
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	2172	1629	11395	75.3	103.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>1103</i>	<i>824</i>	<i>5857</i>	<i>70.4</i>	<i>117.3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	263	209	1480	77.2	87.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	209	184	1360	92.0	110.7
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	189	167	1227	112.3	130.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>159</i>	<i>141</i>	<i>939</i>	<i>133.7</i>	<i>141.6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	20	17	133	32.6	46.3

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	216992	170265	1869023	65.0	97.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	27092	19100	220853	62.5	92.1
Ngoài Nhà nước	177606	143345	1534161	66.6	98.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	12294	7820	114009	49.2	91.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	185338	153500	1561469	74.6	100.3
Khách sạn, nhà hàng	1957	842	25999	17.3	78.5
Du lịch lữ hành	125	53	2207	9.9	49.7
Dịch vụ	29572	15870	279348	31.4	85.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	36822	24970	349542	48.8	93.7
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	6844	3620	55112	45.6	91.1
Ngoài Nhà nước	28076	20395	276714	49.9	94.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1902	955	17716	41.1	93.3
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	27174	20880	244235	63.0	99.2
Khách sạn, nhà hàng	1957	842	25999	17.3	78.5
Du lịch lữ hành	125	53	2207	9.9	49.7
Dịch vụ	7566	3195	77101	25.4	86.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	18.6	14.5	15.8	-	-
Ngoài Nhà nước	76.2	81.7	79.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.2	3.8	5.1	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	27174	20880	244235	63.0	99.2
Lương thực, thực phẩm	7179	7385	60438	85.8	100.2
Hàng may mặc	1624	880	15618	39.0	95.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3681	2665	30958	63.5	96.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	404	430	4124	64.3	95.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	473	175	4715	24.5	89.3
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2986	1050	26321	28.2	91.8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	831	560	7032	52.5	92.2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>79</i>	<i>45</i>	<i>716</i>	<i>45.0</i>	<i>96.0</i>
Xăng, dầu các loại	4780	4180	40795	94.8	112.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	371	365	3168	105.7	118.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	608	215	5017	25.1	86.5
Hàng hóa khác	3583	2670	40103	48.7	99.3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	654	305	5946	36.7	93.4

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	9648	4090	105307	22.7	83.2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1957	842	25999	17.3	78.5
Dịch vụ lưu trú	65	22	1471	3.6	46.3
Dịch vụ ăn uống	1892	820	24528	19.3	81.9
Du lịch lữ hành	125	53	2207	9.9	49.7
Dịch vụ tiêu dùng khác	7566	3195	77101	25.4	86.6

9. Kim ngạch xuất khẩu

Triệu USD; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1292	1283	9785	65.4	94.8
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	750	744	5476	52.4	84.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	542	539	4309	99.2	113.3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	63	72	516	94.5	89.4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	13	12	160	25.3	61.2
+ Cà phê	9	11	111	206.5	88.4
Hàng may, dệt	178	187	1340	104.3	109.7
Giày dép các loại và SP từ da	24	23	219	93.9	127.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	128	133	1240	58.1	83.8
Hàng gốm sứ	20	20	149	100.3	110.7
Xăng dầu	65	61	417	280.4	92.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	142	144	1286	108.1	126.1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	38	37	276	110.2	120.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	169	162	1045	219.5	144.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	64	65	468	139.1	136.6
Điện thoại và linh kiện	29	29	235	86.5	167.8
Hàng hoá khác	372	350	2594	32.1	67.8

10. Kim ngạch nhập khẩu

Triệu USD; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	3052	2976	22507	136.6	121.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2477	2336	17649	139.1	122.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	575	640	4858	128.3	117.7
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	626	551	4273	125.7	127.4
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	211	213	1607	106.6	113.5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	247	248	1764	304.5	200.2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	38	60	583	146.3	118.5
Xăng dầu	182	142	1348	149.9	101.3
Sắt thép	125	127	1001	105.5	107.7
Chất dẻo	135	130	961	138.3	130.7
Thức ăn gia súc	54	55	603	99.7	130.8
Vải	74	75	587	153.3	123.4
Kim loại khác	110	112	833	265.1	146.3
Ngô	49	50	573	84.5	123.2
Sản phẩm chất dẻo	60	58	505	118.0	125.1
Sản phẩm hóa chất	203	194	817	357.8	191.2
Hàng hóa khác	938	961	7052	114.1	107.0

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 8 năm 2021**

	Tháng 8 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 8 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 7 năm 2021	Bình quân 8 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106.22	102.81	102.94	100.77	101.49
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111.30	100.83	102.63	102.21	99.75
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>106.21</i>	<i>102.00</i>	<i>102.06</i>	<i>100.74</i>	<i>102.26</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>112.64</i>	<i>100.66</i>	<i>103.73</i>	<i>103.27</i>	<i>98.74</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>109.80</i>	<i>100.85</i>	<i>100.01</i>	<i>100.00</i>	<i>101.57</i>
Đồ uống và thuốc lá	104.05	101.75	101.53	100.25	101.59
May mặc, mũ nón và giày dép	101.17	100.72	100.28	99.95	100.59
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108.84	106.02	105.52	100.50	103.48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.69	100.48	100.40	100.05	100.65
Thuốc và dịch vụ y tế	102.51	100.12	100.10	100.02	100.24
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	101.63	112.72	110.89	99.76	107.09
Bưu chính viễn thông	98.54	98.99	99.60	100.00	98.92
Giáo dục	106.98	102.67	100.05	100.01	102.71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>107.27</i>	<i>102.85</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>102.85</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	94.57	97.12	98.13	100.21	97.20
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.77	100.23	100.22	100.02	100.51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128.88	95.01	95.78	99.48	112.47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.12	98.91	99.08	99.59	99.04

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	10110	8064	84838	71.5	102.1
<i>Vận chuyển hành khách</i>	725	130	9376	10.2	89.6
Đường bộ	723	130	9345	10.2	89.8
Đường thủy	2	...	31	1.4	56.4
<i>Vận tải hàng hóa</i>	3543	3070	29238	70.2	100.5
Đường bộ	2153	1833	19095	70.6	102.2
Đường thủy	1384	1231	10078	69.8	97.4
Đường sắt	6	6	65	53.8	99.8
<i>Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	5087	4258	40290	85.8	106.2
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	755	606	5934	91.2	106.9

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	10251	1772	185876	8.9	97.7
Đường bộ	10232	1771	185499	8.9	97.8
Đường thủy	19	1	377	1.3	63.7
Luân chuyển (Triệu HK.km)	344	63	5038	7.3	82.8
Đường bộ	344	63	5033	7.4	82.8
Đường thủy	...	...	5	1.8	60.6
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	63685	56880	554614	75.3	100.9
Đường bộ	60787	54411	532367	75.6	101.0
Đường thủy	2809	2388	21378	68.3	97.1
Đường sắt	89	81	869	58.5	96.0
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	6959	6235	51479	82.1	100.1
Đường bộ	2365	1696	15860	78.7	102.9
Đường thủy	4588	4534	35564	83.4	99.0
Đường sắt	6	5	55	53.5	95.6

14. Khách du lịch

	<i>Lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 7	tháng 8	8 tháng	Tháng 8	8 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	17642	8380	1373058	17.5	64.0
a. Khách trong nước	4600	880	1251380	2.6	88.2
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	1100	200	620600	1.1	86.7
- Khách ngủ qua đêm	3500	680	630780	4.5	89.7
b. Khách quốc tế	13042	7500	121678	52.0	16.7
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	410	50	102165	0.2	25.6
- Khách quốc tế	110	35	16865	0.6	7.9
- Khách trong nước	300	15	85300	0.1	46.1

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	8 tháng	8 tháng
	8 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2021	dự toán	năm trước
TỔNG THU	165680	70.3	111.1
1. Thu dầu thô	910	72.8	48.5
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	14424	77.6	120.4
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	150346	69.7	111.2
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	36077	72.6	125.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	16125	78.5	124.1
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	34392	68.8	134.9
- Thuế thu nhập cá nhân	22181	89.8	116.1
- Thu tiền sử dụng đất	10303	51.5	77.1
- Thu lệ phí trước bạ	4700	65.3	113.3
- Thu phí và lệ phí	10345	60.6	100.9
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40230	37.0	93.0
1. Chi đầu tư phát triển	13623	26.6	78.8
2. Chi thường xuyên	26595	56.2	103.0

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Ngìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 7 năm 2021	Ước tính đến tháng 8 năm 2021	Tháng 8 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 8 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3955	4099	103.6	109.2
Tiền gửi	3695	3739	101.2	107.0
- Tiền gửi tiết kiệm	1507	1520	100.8	106.1
- Tiền gửi thanh toán	2188	2219	101.4	107.5
Phát hành giấy tờ có giá	260	360	138.6	140.3
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>260</i>	<i>360</i>	<i>138.6</i>	<i>140.3</i>
TỔNG DƯ NỢ	2362	2386	101.0	108.3
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	956	967	101.1	109.9
Dư nợ trung và dài hạn	1406	1419	100.9	107.2
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2106	2130	101.1	109.2
Dư nợ bằng Ngoại tệ	256	257	100.3	101.3

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	54
Đường bộ	"	53
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	21
Đường bộ	"	20
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	32
Đường bộ	"	32
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	27
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	Người	-
Giá trị thiệt hại về tài sản	Triệu đồng	1400